

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VT & CB THAN ĐÔNG BẮC**

Số: 744 /VT-CB-TCLĐ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cẩm Phá, ngày 20 tháng 7 năm 2022

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
VĂN BẢN ĐẾN

Ngày: 20-07-2022

Số: 15439

CÔNG BỐ THÔNG TIN


Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, TTLKCK VN;
- Quý cổ đông Công ty CP VT&CB than Đông Bắc.


1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Vận tải và chế biến than Đông Bắc
 - Mã chứng khoán: VDB
 - Địa chỉ trụ sở chính: Khu 6B, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phá, tỉnh Quảng Ninh.
 - Số điện thoại: 02033.866.268 Fax: 02033.865.732
 - E-mail: vtcbdongbac@gmail.com Website: www.vtcbdongbac.com.vn
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phương Kim Mừng
 - Chức vụ: Giám đốc Công ty
 - Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
2. Nội dung công bố thông tin

Ngày 20/7/2022, Công ty CP VT&CB than Đông Bắc nhận được Thông báo kết quả kiểm toán số 328/TB-KTNN ngày 04/7/2022 của Kiểm toán Nhà nước tại Công ty cổ phần Vận tải và chế biến than Đông Bắc. Công ty cổ phần Vận tải và chế biến than Đông Bắc xin công bố thông tin về việc điều chỉnh số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán Nhà nước, chúng tôi xin công bố các thông tin điều chỉnh chi tiết như Công văn kèm theo đến UBCK Nhà nước; Sở GDCK Hà Nội; TTLKCK Việt Nam; quý cổ đông và thực hiện CBTT theo quy định.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử website của Công ty CP VT&CB than Đông Bắc vào ngày 20/7/2022, tại đường dẫn sau:
[Website:http://www.vtcbdongbac.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin](http://www.vtcbdongbac.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin)

- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD, BKS;
- Lưu: VT, TCLĐ. T06. 

*** Tài liệu đính kèm:**

- TB kết quả kiểm toán số 328/TB-KTNN
- Công văn điều chỉnh BCTC số 743 /VT-CB-TCKT

**CÔNG TY CP VT&CB THAN ĐÔNG BẮC
NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



Phương Kim Mừng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
C.TY VT&CB THAN ĐÔNG BẮC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 743/ VTCB-TCKT
V/v điều chỉnh số liệu BCTC kiểm toán
năm 2021 theo QĐ của KTNN

Cám phả, ngày 20 tháng 7 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước.

- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần vận tải và chế biến than Đông Bắc (Mã chứng VDB), có địa chỉ tại Khu 6B, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, xin chân thành cảm ơn về sự hỗ trợ hợp tác của Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội trong thời gian vừa qua.

Căn cứ thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty cổ phần vận tải và chế biến than Đông Bắc số 328/TB-KTNN ngày 04/07/2022, biên bản kiểm toán báo cáo tài chính các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước ngày 30/03/2022 và biên bản kiểm toán hoạt động, quản lý, sử dụng vốn đầu tư 02 dự án đầu tư ngày 21/04/2021 của Kiểm toán Nhà nước, Công ty cổ phần vận tải và chế biến than Đông Bắc xin báo cáo về việc điều chỉnh số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán Nhà nước. Chúng tôi xin gửi đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội các thông tin điều chỉnh tóm tắt như sau:

1. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021:

Chỉ tiêu	MS	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
Tài sản		233.127.981.998	234.431.070.884	1.303.088.886
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	757.586.100	1.541.710.310	784.124.210
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.578.266.834	2.282.783.304	704.516.470
3. Tài sản cố định hữu hình	221	230.792.129.064	230.606.577.270	-185.551.794
- Nguyên giá	222	557.913.698.857	557.728.147.063	-185.551.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-	-327.121.569.793	0
		327.121.569.793		
Nguồn vốn		27.412.333.720	28.715.422.608	1.303.088.888
Thuế và các khoản phải nộp NN	313	5.418.236.137	6.122.846.966	704.610.829
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21.994.097.583	22.592.575.642	598.478.059
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	192.860.800	192.860.800	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21.801.236.783	22.399.714.842	598.478.059



2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021:

Chỉ tiêu	MS	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.857.193.376.462	4.857.193.376.462	0
2. các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	4.857.193.376.462	4.857.193.376.462	0
4. Giá vốn hàng bán	11	4.557.620.718.510	4.557.065.449.760	-555.268.750
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	299.572.657.952	300.127.926.702	555.268.750
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	167.189.103	167.189.103	0
7. Chi phí tài chính	22	37.949.466.842	37.949.466.842	0
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>36.781.526.544</i>	<i>36.781.526.544</i>	<i>0</i>
8. Chi phí bán hàng	24	193.190.184.935	193.190.184.935	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	41.873.408.046	41.724.160.326	-149.247.720
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	26.726.787.232	27.431.303.702	704.516.470
11. Thu nhập khác	31	3.392.437.532	3.392.437.532	0
12. Chi phí khác	32	1.619.936.924	1.619.936.924	0
13. Lợi nhuận khác	40	1.772.500.608	1.772.500.608	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28.499.287.840	29.203.804.310	704.516.470
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.698.051.057	6.804.089.468	106.038.411
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	21.801.236.783	22.399.714.842	598.478.059
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.959	3.040	81

3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
I. Thuế	5.418.100.258	6.122.711.087	704.610.829
1. Thuế GTGT	4.620.049.201	4.638.604.381	18.555.180
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	798.051.057	904.089.468	106.038.411
3. Thuế tài nguyên		353.367.518	353.367.518
4. Phí bảo vệ môi trường		226.649.720	226.649.720
II. Các khoản phải nộp khác			
Tổng cộng = I+II	5.418.100.258	6.122.711.087	704.610.829

Chúng tôi xin cam kết các thông tin điều chỉnh trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung điều chỉnh trên.

Xin chân thành cảm ơn sự quan tâm, hỗ trợ và hợp tác của Quý vị.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Ban chỉ huy công ty (b/c);
- Lưu: VT, TCKT.H03

GIÁM ĐỐC



Phượng Kim Mừng

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 38/TB-KTNN

Hà Nội, ngày 04 tháng 7 năm 2022

C TY VT & CB THAN ĐÔNG BẮC

CÔNG VĂN ĐẾN

Số: 1134/TALC
Ngày: 20/7/2022

THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC

Kính gửi: Giám đốc Công ty CP Vận tải và Chế biến than Đông Bắc

Thực hiện Quyết định số 208/QĐ-KTNN ngày 24/02/2022 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2021 của Tổng công ty Đông Bắc, Tổ kiểm toán số 1 thuộc Đoàn kiểm toán nhà nước của Kiểm toán nhà nước chuyên ngành Ia đã thực hiện kiểm toán tại Công ty CP Vận tải và Chế biến than Đông Bắc từ ngày 19/3/2022 đến ngày 30/3/2022.

Căn cứ Báo cáo kiểm toán của đoàn kiểm toán đã được phát hành và kết quả kiểm toán tại Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán tại đơn vị, Kiểm toán nhà thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán đối với đơn vị như sau:

I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN

Kết quả kiểm toán chi tiết và các nội dung đánh giá, nhận xét về Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2021 của Công ty CP Vận tải và Chế biến than Đông Bắc được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán đã ký với đơn vị ngày 30/3/2022.

1. Xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính

1.1. Kết quả kiểm toán báo cáo tài chính

Tổ kiểm toán thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 do Công ty CP Vận tải và Chế biến than Đông Bắc ký ngày 30/3/2021. Kết quả kiểm toán được phản ánh tại các Phụ lục số 01, 02, 02a, 05a, 05b, 05c/HSKT- KTNN kèm theo Thông báo kết quả kiểm toán này.

1.2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính

- **Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán:** Lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng (Chuẩn mực, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan); kiểm soát nội bộ mà đơn vị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

- **Trách nhiệm của Tổ kiểm toán:** Căn cứ kết quả kiểm toán tại Công ty CP Vận tải và Chế biến than Đông Bắc, Tổ kiểm toán đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 18/3/2022 đến ngày

Mã tài liệu:.....

30/3/2022. Tổ kiểm toán nhà nước đã tiến hành kiểm toán dựa trên căn cứ, phạm vi, giới hạn, các hồ sơ tài liệu do Công ty CP Vận tải và Chế biến than Đông Bắc cung cấp, tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch kiểm toán và thực hiện cuộc kiểm toán theo phương pháp chuyên môn cần thiết dựa trên xét đoán của kiểm toán viên để thu thập bằng chứng kiểm toán; đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính; xem xét kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính; đánh giá tính hợp lý, thích hợp của chính sách kế toán áp dụng. Tổ kiểm toán nhà nước sử dụng các thủ tục kiểm toán nhằm thu thập bằng chứng kiểm toán như quan sát, kiểm tra, đối chiếu, tính toán lại, phỏng vấn, thủ tục phân tích, thực hiện lại.

- **Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính:** Theo ý kiến của Tổ kiểm toán, ngoại trừ sự ảnh hưởng của các vấn đề ngoài phạm vi và giới hạn kiểm toán, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính của đơn vị lập đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng và quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Về chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công

Công ty CP Vận tải và Chế biến than Đông Bắc là công ty con thuộc Tổng Công ty Đông Bắc. Năm 2021, Công ty cơ bản đã thực hiện quản lý tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí theo quy định của Nhà nước và Bộ Quốc phòng, Điều lệ Tổ chức và hoạt động, Quy chế quản lý tài chính và các quy định quản lý nội bộ của Công ty. Công ty hoạt động theo ngành nghề đã đăng ký; chấp hành chế độ báo cáo, công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quy định. Các khoản nợ phải thu, nợ phải trả chủ yếu là nợ luân chuyển; thực hiện kê khai, nộp các khoản thuế cho Nhà nước cơ bản theo quy định; việc xây dựng, phân phối và quyết toán quỹ lương năm 2021 thực hiện theo quy định của Nhà nước; đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động; số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 cơ bản phù hợp với số liệu trên sổ kế toán. Song:

(1) Quản lý chi phí: Công ty hạch toán 1 lần đối với chi phí mua lớp máy xúc, kiểm toán phân bổ lại theo thời gian sử dụng 12 tháng, giảm chi phí phân bổ 555 trđ; hạch toán tiền thuê đất cao hơn số tiền phải nộp trong năm 149 trđ

(2) Quản lý TSCĐ: Việc sử dụng tài sản là máy nghiền than 50T/h tại Phân xưởng 3 chưa hiệu quả, Công ty cơ bản đã không sử dụng tài sản này cho hoạt động SXKD năm 2021, KTNN loại trừ chi phí khấu hao khi xác định thuế TNDN 37 trđ theo quy định tại Điểm 2.2 Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

(3) Thực hiện nghĩa vụ với NSNN: Công ty chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với NSNN 686 trđ, trong đó: Thuế TNDN do kết quả kinh doanh thay đổi 106 trđ, Thuế Tài nguyên 353 trđ, Phí Bảo vệ môi trường 226 trđ đối với đất đá san lấp mặt bằng kho than và phương án môi trường.

3. Về tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả

Đánh giá hiệu quả kinh doanh của Công ty thông qua một số chỉ tiêu:

- Hệ số nợ trên tài sản = 83,40%;
- Hệ số nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu = 4,98 lần;
- Khả năng thanh toán tổng quát = 1,20 lần;
- Khả năng thanh toán nợ đến hạn = 0,92 lần;
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA) = 3,53%;
- Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE) = 22,22%;
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Doanh thu thuần = 0,60%;
- Cơ cấu tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản = 62,39%;
- Cơ cấu tài sản dài hạn/Tổng tài sản = 37,61%;
- Cơ cấu nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn = 16,60%.

Qua các chỉ tiêu, hệ số trên cho thấy năm 2021 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty có lãi, bảo toàn và phát triển vốn, có khả năng thanh toán tổng quát, tuy nhiên Khả năng thanh toán nợ đến hạn = 0,92 lần cho thấy Công ty gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ đến hạn, hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu cao cho thấy đơn vị hoạt động phụ thuộc vào vốn vay, vốn chiếm dụng.

II. KIẾN NGHỊ

1. Đề nghị Giám đốc Công ty CP Vận tải và Chế biến than Đông Bắc chỉ đạo cơ quan chuyên môn:

1.1. Điều chỉnh sổ kế toán, Báo cáo tài chính năm 2021 theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước đã nêu tại các Biên bản kiểm toán và Thông báo kết quả kiểm toán này

1.2. Kiến nghị về xử lý tài chính: nộp NSNN 686.055.649 đồng, gồm: thuế TNDN 106.038.411 đồng, thuế Tài nguyên 353.367.518 đồng, phí Bảo vệ môi trường 226.649.720 đồng (*Chi tiết Phụ lục số 02, 02a/HSKT-KTNN*)

1.3. Tổ chức chấn chỉnh, khắc phục kịp thời những tồn tại, hạn chế như KTNN đã nêu, trong đó: (i) Có phương án sử dụng TSCĐ đảm bảo hiệu quả, phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. (ii) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước về thuế và hạch toán chi phí theo quy định.

2. Đề nghị Tổng giám đốc Tổng công ty Đông Bắc chỉ đạo Công ty CP Vận tải và Chế biến than Đông Bắc thực hiện nghiêm túc, kịp thời, đầy đủ các kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước đã nêu tại Thông báo kết quả kiểm toán này và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty Đông Bắc.

Đề nghị Giám đốc Công ty CP Vận tải và Chế biến than Đông Bắc tổ chức thực hiện nghiêm túc, kịp thời, đầy đủ các kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước đã nêu tại Thông báo kết quả kiểm toán này và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty Đông Bắc để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước chuyên ngành Ia theo địa chỉ: Số 116 Nguyễn Chánh - Cầu Giấy - Hà Nội trước ngày 30/9/2022. Trong báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán của KTNN cần nêu rõ: Những kiến nghị kiểm toán đơn vị đã thực hiện; kiến nghị kiểm toán đơn vị đang thực hiện; kiến nghị kiểm toán đơn vị chưa thực hiện. Với những kiến nghị đơn vị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu... để chứng minh; với kiến nghị kiểm toán đơn vị đang thực hiện và chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do.

Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, việc ghi chép chứng từ thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 01/HSKT-KTNN kèm theo.

Thông báo kết quả kiểm toán này gồm 04 trang, từ trang 1 đến trang 4 và các phụ lục từ số 01, 02, 02a, 05a, 05b, 05c/HSKT-KTNN kèm theo là bộ phận không tách rời của Thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng Công ty Đông Bắc;
- Vụ Chế độ và KSCLKT;
- KTNN chuyên ngành Ia;
- Lưu: Đoàn kiểm toán, VT.

TL. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KT. KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTNN CHUYÊN NGÀNH Ia



PHÓ KIỂM TOÁN TRƯỞNG

(Handwritten signature)

Vũ An Huy

SAO Y BẢN CHÍNH

NGÀY 20 THÁNG 7 NĂM 2022



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Duy Tiên

**HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN
CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**

Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí 686.055.649 đồng nộp tại kho bạc nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị kiểm toán, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ “Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2021 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số .../KTNN-TH ngày ... tháng... năm của Kiểm toán nhà nước và Công văn số ngày .../... /... của Kiểm toán nhà nước gửi Kho bạc nhà nước tỉnh Quảng Ninh” đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN.

1
0
1
V
H
G
T

Phụ lục số 02/HSKT-KTNN

TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TẶNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Qua kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2021 tại Công ty CP Vận tải và Chế biến than Đông Bắc

Năm kiểm toán 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Chỉ tiêu	Mã số thuế	Tổng số	Các khoản thuế				Phí bảo vệ môi trường
					Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế Tài nguyên	Thuế khác	
1	Công ty CP Vận tải và Chế biến than Đông Bắc		5701650781	686.055.649		106.038.411	353.367.518		226.649.720
	Tổng số			686.055.649	0	106.038.411	353.367.518	0	226.649.720

1101 B 10

THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

Qua kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2021 tại Công ty CP Vận tải và Chế biến than Đông Bắc

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị/chỉ tiêu	Mã số thuế	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
I	Thuế và các khoản nộp NSNN và cấp trên	5701650781	686.055.649		
1	Thuế TNDN		106.038.411	Do kết quả kinh doanh thay đổi	
2	Thuế Tài nguyên		353.367.518	Do kê khai thiếu thuế tài nguyên đối với đất đá san lấp theo quy định tại Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 02/10/2016 của Bộ Tài chính	
3	Phí Bảo vệ môi trường		226.649.720	Do kê khai thiếu phí bảo vệ môi trường đối với đất đá san lấp theo quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ	

10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50

KIỂM TOÁN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2021

Qua kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2021 tại Công ty CP Vận tải và Chế biến than Đông Bắc

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	395.512.543.265	396.797.076.973	1.284.533.708
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	424.573.325	424.573.325	0
1. Tiền	111	424.573.325	424.573.325	0
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	9.864.355.256	10.444.372.494	580.017.238
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9.003.294.321	9.003.294.321	0
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	103.474.835	103.474.835	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	757.586.100	1.337.603.338	580.017.238
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	383.515.777.915	383.515.777.915	0
1. Hàng tồn kho	141	383.515.777.915	383.515.777.915	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.707.836.769	2.412.353.239	704.516.470
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.578.266.834	2.282.783.304	704.516.470
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	129.569.935	129.569.935	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	239.185.077.735	239.185.077.735	0
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0	0
II. Tài sản cố định	220	230.812.983.006	230.812.983.006	0
1. Tài sản cố định hữu hình	221	230.792.129.064	230.792.129.064	0
- Nguyên giá	222	557.913.698.857	557.913.698.857	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(327.121.569.793)	(327.121.569.793)	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	20.853.942	20.853.942	0
- Nguyên giá	228	30.833.333	30.833.333	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(9.979.391)	(9.979.391)	0
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8.372.094.729	8.372.094.729	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	8.372.094.729	8.372.094.729	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	0	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	634.697.621.000	635.982.154.708	1.284.533.708
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	529.752.182.647	530.438.238.296	686.055.649
I. Nợ ngắn hạn	310	432.423.079.798	433.109.135.447	686.055.649
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	76.368.064.304	76.368.064.304	0
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14.567.442.093	14.567.442.093	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.418.236.137	6.104.291.786	686.055.649
4. Phải trả người lao động	314	25.707.862.741	25.707.862.741	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	66.897.529	66.897.529	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	82.115.616.620	82.115.616.620	0

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	223.819.381.570	223.819.381.570	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	4.359.578.804	4.359.578.804	0
13. Quỹ bình ôn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330	97.329.102.849	97.329.102.849	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	22.951.640.436	22.951.640.436	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	74.377.462.413	74.377.462.413	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	104.945.438.353	105.543.916.412	598.478.059
I. Vốn chủ sở hữu	410	102.036.194.937	102.634.672.996	598.478.059
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	66.299.990.000	66.299.990.000	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	8.097.290.000	8.097.290.000	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21.994.097.583	22.592.575.642	598.478.059
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	5.644.817.354	5.644.817.354	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	2.909.243.416	2.909.243.416	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	2.909.243.416	2.909.243.416	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	634.697.621.000	635.982.154.708	1.284.533.708

* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

I. TÀI SẢN

1. Phải thu khác tăng

580.017.238 đ

Do tăng thuế Tài nguyên, phí bảo vệ môi trường phải nộp

2. Chi phí trả trước dài hạn tăng

704.516.470 đ

Do phân bổ lại chi phí mua lớp máy xúc đơn vị đã hạch toán 01 lần vào chi phí trong kỳ

555.268.750 đ

Do phân bổ lại tiền thuê đất đơn vị đã hạch toán 01 lần vào chi phí trong kỳ

149.247.720 đ

II. NGUỒN VỐN

1. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng

686.055.649 đ

Do thuế TNDN phải nộp tăng

106.038.411 đ

Do thuế Tài nguyên phải nộp tăng

353.367.518 đ

+ Thuế Tài nguyên đối với đất đá san lấp nền kho 1

6.031.998 đ

+ Thuế Tài nguyên đối với đất đá san lấp nền kho 2

220.185.420 đ

+ Thuế Tài nguyên đối với đất đá san lấp Phương án đổ đất và trồng cây xanh

127.150.100 đ

Do phí bảo vệ môi trường phải nộp tăng

226.649.720 đ

+ Phí bảo vệ môi trường đối với đất đá san lấp nền kho 1

3.868.920 đ

+ Phí bảo vệ môi trường đối với đất đá san lấp nền kho 2

141.226.800 đ

+ Phí bảo vệ môi trường đối với đất đá san lấp Phương án đổ đất và trồng cây xanh

81.554.000 đ

2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng

598.478.059 đ

Do kết quả sản xuất kinh doanh thay đổi

KIỂM TOÁN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2021
Qua kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn,
tài sản nhà nước năm 2021 tại Công ty CP Vận tải và Chế biến than Đông Bắc

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số Báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	4.857.193.376.462	4.857.193.376.462	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về b.hàng và CCDV	10	4.857.193.376.462	4.857.193.376.462	-
4. Giá vốn hàng bán	11	4.557.620.718.510	4.557.065.449.760	(555.268.750)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	299.572.657.952	300.127.926.702	555.268.750
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	167.189.103	167.189.103	
7. Chi phí tài chính	22	37.949.466.842	37.949.466.842	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>36.781.526.544</i>	<i>36.781.526.544</i>	
8. Chi phí bán hàng	24	193.190.184.935	193.190.184.935	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	41.873.408.046	41.724.160.326	(149.247.720)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30	26.726.787.232	27.431.303.702	704.516.470
11. Thu nhập khác	31	3.392.437.532	3.392.437.532	
12. Chi phí khác	32	1.619.936.924	1.619.936.924	
13. Lợi nhuận khác	40	1.772.500.608	1.772.500.608	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28.499.287.840	29.203.804.310	704.516.470
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.698.051.057	6.804.089.468	106.038.411
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	21.801.236.783	22.399.714.842	598.478.059
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.959	3.040	81

* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

1. Giá vốn hàng bán giảm	555.268.750 đ
Giảm do phân bổ lại chi phí mua laptop máy xúc đơn vị đã hạch toán 01 lần vào chi phí trong kỳ	
2. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV tăng	555.268.750 đ
Do nguyên nhân trên	
3. Chi phí quản lý giảm	149.247.720 đ
Do phân bổ lại tiền thuê đất đơn vị đã hạch toán 01 lần vào chi phí	
4. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng	704.516.470 đ
Do các nguyên nhân trên	
5. Chi phí thuế TNDN tăng	106.038.411 đ
Do xác định lại	
6. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng	598.478.059 đ
Do các nguyên nhân trên	

KIỂM TOÁN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN ĐẾN 31/12/2021
 Qua kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn,
 tài sản nhà nước năm 2021 tại Công ty CP Vận tải và Chế biến than Đông Bắc

1. Các khoản thuế phải thu Nhà nước:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số Báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
I. Thuế	129.434.056	129.434.056	
1. Thuế GTGT			
2. Thuế TNCN	129.434.056	129.434.056	
3. Thuế xuất, nhập khẩu		0	

* Giải thích nguyên nhân chênh lệch: Không

2. Các khoản thuế phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số Báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
I. Thuế	5.418.100.258	6.104.155.907	686.055.649
1. Thuế GTGT	4.620.049.201	4.620.049.201	0
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	798.051.057	904.089.468	106.038.411
3. Thuế tài nguyên		353.367.518	353.367.518
4. Phí bảo vệ môi trường		226.649.720	226.649.720
II. Các khoản phải nộp khác			
Tổng cộng =I+II	5.418.100.258	6.104.155.907	686.055.649

* Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

- Thuế TNDN tăng	106.038.411 đ
Do kết quả kinh doanh thay đổi	
- Thuế Tài nguyên tăng	353.367.518 đ
+ Thuế Tài nguyên đối với đất đá san lấp nền kho 1	6.031.998 đ
+ Thuế Tài nguyên đối với đất đá san lấp nền kho 2	220.185.420 đ
+ Thuế Tài nguyên đối với đất đá san lấp Phương án đồ đất và trồng cây xanh	127.150.100 đ
- Phí bảo vệ môi trường tăng	226.649.720 đ
+ Phí bảo vệ môi trường đối với đất đá san lấp nền kho 1	3.868.920 đ
+ Phí bảo vệ môi trường đối với đất đá san lấp nền kho 2	141.226.800 đ
+ Phí bảo vệ môi trường đối với đất đá san lấp Phương án đồ đất và trồng cây xanh	81.554.000 đ